

PHỤ LỤC IV: ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 5 - 6 TUỔI

*(Kèm theo Kế hoạch giáo dục nhà trường số 128/KH-MNBN ngày 20/8/2024
của trường mầm non Bình Ngọc)*

I.MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Lĩnh vực	MÃ HÓA MT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
1. Tổ chức ăn	MT 1	- Trẻ được đảm bảo nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.	- Tham mưu trong việc xây dựng thực đơn đảm bảo cung cấp nhu cầu dinh dưỡng theo khuyến nghị năng lượng - Tổ chức bữa ăn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng của trẻ - Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
	MT2	- Trẻ được ăn chế độ ăn, khẩu phần ăn, thực đơn phù hợp với độ tuổi	- Trẻ ăn cơm thường, thức ăn băm nhỏ (xay), đa dạng các loại thức ăn - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần (chăn, lẻ), theo mùa (đông hè). Thực đơn không lặp lại trong 2 tuần - Trẻ được đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm
	MT 3	- Trẻ được ăn một bữa chính	- Tổ chức bữa ăn chính cho trẻ

		và một bữa phụ trên ngày tại trường mầm non	vào buổi trưa, bữa phụ vào buổi chiều và uống sữa công thức
	MT 4	- Trẻ được uống nước đầy đủ, đảm bảo vệ sinh	- Trẻ uống nước đun sôi để nguội (Nước ấm) đảm bảo vệ sinh - Uống khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	MT 5	- Trẻ được được ngủ một giấc vào buổi trưa và đảm bảo thời gian	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa, thời gian khoảng 150 phút.
	MT 6	- Trẻ được đảm bảo vệ sinh khi ở lớp	- Trẻ có ca cốc riêng, khăn mặt riêng, gối riêng, ... đồ dùng cá nhân riêng và có ký hiệu - Các hoạt động chăm sóc vệ sinh cá nhân
3. Vệ sinh	MT 7	- Trẻ được chăm sóc trong môi trường đảm bảo vệ sinh.	- Hằng ngày lau lớp học bằng dung dịch khử khuẩn thường 2-3 lần - Hàng tháng vệ sinh đồ dùng, đồ chơi - Thu gom rác thải và thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	MT 8	-Trẻ được Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. - Trẻ đạt cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: * Cân nặng: +Trẻ trai: 15,9 – 27,1 kg +Trẻ gái: 15,3 – 27,8 kg *Chiều cao: +Trẻ trai: 106,1 – 125,8 cm +Trẻ gái: 104,9 – 125,4 cm	+ Chế độ ăn phù hợp với trẻ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của trẻ theo độ tuổi. + Đối với trẻ suy dinh dưỡng cho trẻ ăn cân đối hợp lý phối hợp nhiều loại thực phẩm, bổ sung sữa, tăng thêm bữa phụ. + Đối với trẻ béo phì cân giảm tinh bột và đường nên ăn nhiều protein và chất xơ. + Kiểm tra sức khỏe định kì ít nhất 1 lần/ năm + Cân đo theo định kỳ 3 tháng/1 lần và theo dõi trên biểu đồ tăng

			trường + Có giải pháp khắc phục suy dinh dưỡng, béo phì, phòng bệnh. + Phối kết hợp với gia đình chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ
	MT 9	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng. - Theo dõi tiêm chủng và phòng chống dịch bệnh.
	MT 10	- Trẻ được bảo vệ an toàn trước các tai nạn	- Rà soát các nguy cơ mất an toàn - Các biện pháp phòng, tránh một số tai nạn

II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

LĨNH VỰC	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG		
	MT1	- Trẻ biết tập các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp.	- Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào thật sâu; Thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bắp vai: + Đưa tay ra phía trước, sau. + Đưa tay ra trước, sang ngang. + Đánh xoay tròn 2 cánh tay. + Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau. + Luân phiên từng tay đưa lên cao.

			- Các động tác phát triển cơ bụng, lưng: + Đứng, cúi về trước. + Đứng quay người sang 2 bên. + Nghiêng người sang 2 bên. + Cúi về trước ngửa ra sau. + Quay người sang 2 bên. - Các động tác phát triển cơ chân: + Khụy gối. + Bật đưa chân sang ngang. + Đưa chân ra các phía. + Nâng cao chân gập gối. + Bật về các phía.
	MT2	- Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện một số vận động đi.	- Đi khụy gối. - Đi mép ngoài bàn chân. - Đi trên dây đặt dưới sàn. - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh - Đi đích đặc theo hiệu lệnh.
	MT3	- Trẻ biết đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) (CS11)	- Đi thăng bằng trên ghế thể dục. - Đi thăng bằng trên ghế thể dục, đầu đội túi cát.
	MT4	- Trẻ có khả năng chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây (CS12)	- Chạy 18m liên tục không hạn chế thời gian. - Chạy 18m liên tục trong vòng 5-7 giây - Chạy 18m liên tục trong

			vòng 10 giây
MT5	- Trẻ có thể chạy liên tục 150 m không hạn chế thời gian (CS13)		- Chạy chậm 100 – 120m. - Chạy 150m liên tục không hạn chế thời gian.
MT6	- Trẻ có thể thực hiện được các vận động: bò, trườn.		- Bò theo đường dích dắc qua 7 điểm. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4m-5m. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 0,6 m.
MT7	- Trẻ có khả năng trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5 m so với mặt đất (CS4)		- Trèo lên, xuống 7 giống thang (độ cao 1,5 m so với mặt đất).
MT8	- Có khả năng tung, ném và bắt bóng bằng hai tay từ khoảng cách xa 4 m (CS3)		- Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay. - Ném trúng đích nằm ngang bằng 1 tay. - Ném trúng đích nằm ngang bằng 2 tay. - Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay. - Ném trúng đích thẳng đứng bằng 2 tay - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
MT9	- Trẻ có thể đập và bắt được bóng bằng 2 tay (CS10)		- Đập và bắt bóng tại chỗ. - Đi và đập bắt bóng.
MT10	- Trẻ có khả năng bật xa tối thiểu 50cm (CS1)		- Bật liên tục qua các vòng. - Bật tách, khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản 15 - 20cm. - Bật xa 40 - 50cm.
MT11	- Có khả năng nhảy xuống từ độ		- Bật - nhảy từ trên cao 40

		cao 40 cm (CS2)	– 50cm xuống.
	MT12	- Trẻ có thể nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu (CS9)	- Nhảy lò cò 5-7 bước liên tục về phía trước.
	MT13	- Trẻ có thể tự mặc và cởi được áo (CS5)	- Buộc dây, cởi cúc, khâu luồn, kéo khóa (phéc mơ tuya) - Mặc các loại áo chui đầu, buộc dây, kéo khóa, đóng cúc. - Đan nong mốt, buộc dây bánh, làm bánh...
	MT14	- Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS6)	- Cầm bút đúng bằng 3 đầu ngón tay. - Tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chừa ra ngoài hình vẽ. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.
	MT15	- Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản (CS7)	- Cách cầm kéo. - Cắt theo đường thẳng. - Cắt theo vòng cung. - Cắt theo đường viền, dích dắc. - Cắt các hình.
	MT16	- Biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn (CS8)	- Cách bôi hồ. - Cách dán các hình thành các bức tranh. - Dán các hình lên nhau. - Dán hình vào đúng vị trí cho trước.
	MT17	- Thực hiện được các vận động: Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay; Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xếp chồng 12 -15 khối theo mẫu.
	MT18	- Tham gia hoạt động học tập liên	- Tham gia vào các hoạt

	tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút (CS14)	động học tập tự nguyện , thoải mái trong vòng 30 phút.
GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE		
MT20	- Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm, vitamin và muối khoáng...	+ Nhận biết phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.
MT21	-Trẻ nói được tên 1 số món ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19)	+ Thức ăn hàng ngày của bé. + Một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. + Thức ăn theo mùa.
MT22	- Biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20)	+ Nhận biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe (uống nước có ga, nước ngọt, ăn nhiều đồ ngọt, uống nước lã..) + Nhận biết mối quan hệ giữa ăn uống và bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)
MT23	-Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15)	+ Tập luyện kỹ năng rửa tay bằng xà phòng. + Biết rửa tay trước khi ăn và sau khi vệ sinh, rửa tay khi tay bẩn. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định + Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
MT24	-Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16)	+ Tập luyện kỹ năng : Cách rửa mặt, cách đánh răng. + Có thói quen vệ sinh răng miệng sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy
MT25	- Biết che miệng khi ho, hắt hơi,	+ Một số hành vi văn

		ngáp.(CS17)	minh nơi công cộng.. + Một số hành vi văn minh trong ăn, uống.
	MT26	- Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18)	+ Thực hành chải tóc + Chỉnh sửa quần áo gọn gàng. + Thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Biết lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.
	MT27	-Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	+ Đi vệ sinh đúng cách. + Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	MT28	-Trẻ có 1 số thói quen bảo vệ và giữ gìn sức khỏe.	+ Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường. + Một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, cách phòng tránh.
	MT29	-Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21)	+ Một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (phích nước, ổ cắm, dao, cành cây...)
	MT30	- Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. (CS22)	+ Một số việc gây nguy hiểm với bé.
	MT31	- Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23)	+ Một số khu vực có thể gây nguy hiểm (nhà đang xây, đường lầy lội ngập nước, dưới lòng đường, ao hồ) + Một số nơi mất vệ sinh (hố rác, chợ bán gia cầm...)
	MT32	+ Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26)	+ Nhận biết biển cấm hút thuốc + Tác hại của thuốc lá với sức khỏe của con người. + Cách phòng tránh khi có người hút thuốc.

			+ Thái độ không đồng tính với người hút thuốc.
	MT33	- Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép. (CS24)	+ Các tình huống khi bé gặp người lạ. + Nhận biết mỗi nguy hiểm của việc nhận quà và đi theo người lạ khi chưa có sự cho phép của người thân.
	MT34	+ Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm (CS25)	+ Các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái trong nhà...) + Xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái trong nhà...) + Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ + Nhận biết số điện thoại khẩn cấp: 113, 114, 115...
	KHÁM PHÁ KHOA HỌC		
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	MT35	- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	+ Tên gọi, đặc điểm, chức năng của các bộ phận trên cơ thể. + Tên gọi, đặc điểm, chức năng của các giác quan. + Quá trình phát triển của cơ thể. + Sự thay đổi và lớn lên của bản thân + Giới tính của bản thân.
	MT36	- Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng (CS96)	+ Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi trong trường, lớp mầm non. + Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng của bản thân, trong gia đình. + Tên gọi, đặc điểm, công

		dụng và cách sử dụng một số đồ dùng làm từ chất liệu khác nhau: gỗ, bằng nhựa, bằng điện, bằng sứ... + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + So sánh, phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. + Đồ dùng, dụng cụ của một số nghề. + So sánh, phân loại đồ dùng, dụng cụ của một số nghề.
MT37	Trẻ có một số hiểu biết về phương tiện giao thông gần gũi .	+ Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng một số của một số PTGT: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không. + Sự giống và khác nhau giữa một số phương tiện giao thông.
MT38	- Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92)	+ Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc, ích lợi của một số loại cây xanh. + Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc, ích lợi của một số loại hoa, quả. + Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc, ích lợi của một số loại rau. + So sánh sự giống và khác nhau của một số loại cây, rau, hoa quả + Phân loại, phân nhóm

			một số cây, rau, hoa, quả theo 2-3 dấu hiệu cho trước. + So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa các nhóm cây, hoa, quả. + Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc một số con vật nuôi trong gia đình. + Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc một số con vật sống trong rừng. + Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc một số con vật sống dưới nước. + Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc, ích lợi và tác hại của côn trùng và chim. + Sự giống và khác nhau giữa các nhóm con vật.
	MT39	-Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật. (CS 93)	+ Quá trình phát triển của cây + Sự nảy mầm của hạt + Sự lớn lên của một số con vật
	MT40	- Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống. (CS94)	+ Sinh hoạt của con người với các mùa trong năm. + Tên, đặc điểm, đặc trưng của các mùa trong năm: mùa đông, mùa xuân, mùa hè, mùa thu. + Thứ tự các mùa trong năm.
	MT41	-Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. (CS95)	+ Dự báo một số hiện tượng thời tiết. + Một số hiện tượng thời tiết: nắng, mưa, gió, bão, sấm, sét, cầu vồng, sương mù, sương muối, lũ lụt,... + Các trạng thái của nước

			(Lông, hơi, rắn) + Đặc điểm tính chất của nước (không màu, không mùi, không vị, hoà tan được một số chất...). + Vòng tuần hoàn của nước + Các nguồn nước trong môi trường sống. + Các nguồn nước sạch dùng trong sinh hoạt. + Mặt trời, mặt trăng, sự thay đổi tuần hoàn ngày và đêm. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó đối với cuộc sống con người. + Các mùa trong năm: Mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông
	MT42	-Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)	+ Trò chuyện cùng trẻ + Xem các tranh ảnh, các sự vật hiện tượng xung quanh. + Cách đặt câu hỏi trong các hoạt động.
	MT43	-Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh. (CS113)	+ Sự quan tâm, thái độ của bé với môi trường xung quanh.
	MT44	- Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. (CS114)	+ Vòng đời phát triển của con vật, cây cối. + Các hiện tượng tự nhiên.
KHÁM PHÁ XÃ HỘI:			
	MT45	- Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS 97)	+ Tên lớp học, các khu vực trong lớp học. + Tên trường Mầm non, địa chỉ của trường. + Tên, địa chỉ của trường tiểu học.

			+ Tên gọi, địa điểm công cộng gần nơi trẻ sống (Trường Tiểu học, đài tưởng niệm, bãi biển đá đen... + Tên gọi, địa điểm chợ trung tâm + Một số mặt hàng tại chợ + Một số điểm khác với các chợ khác
	MT46	-Trẻ nói đúng họ tên, ngày sinh, giới tính, sở thích của bản thân khi được hỏi và trò chuyện.	+ Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
	MT47	-Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên trường, địa chỉ của trường: số nhà, phố, đường, phường, thành phố. + Tên lớp, đồ dùng đồ chơi trong lớp. + Các hoạt động của lớp. + Tên cô giáo, cô bác trong trường. + Công việc của cô giáo và các cô bác trong trường mầm non.
	MT48	- Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. (CS98)	+ Tên gọi, dụng cụ của nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. + Công việc, sản phẩm và ý nghĩa của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.
	MT49	-Trẻ có những hiểu biết về những qui định giao thông đơn giản.	+ Một số qui định giao thông.

	MT50	-Trẻ biết kể tên một số lễ hội truyền thống và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội đó.	+ Những lễ hội truyền thống bé yêu thích (tết trung thu, tết nguyên đán...), và các hoạt động diễn ra trong lễ hội. + Cách bé tham gia lễ hội.
LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN			
	MT51	- Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	MT52	- Nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	+ Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, số điện thoại biển số xe, 113, 114, 115...)
	MT53	- Trẻ biết tách, gộp 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm (CS105).	- Gộp, tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
	MT54	- Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại. (CS115)	+ Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. + Phân loại các nhóm đối tượng theo đặc điểm, dấu hiệu theo màu sắc, cấu tạo, hình dạng
	MT55	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116)	+ Sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. + Qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. + Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
	MT56	- Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	+ Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau + Đo độ dài các vật bằng

			một đơn vị nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo. + Đo thể tích, dung tích các vật bằng 1 đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo.
	MT57	-Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu. (CS107)	+ Nhận biết, phân biệt khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật có màu sắc kích thước khác nhau. + Nhận dạng khối trong thực tế. + Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau.
	MT58	- Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108)	+ Phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của bản thân. + Phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải của người khác. + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên – phía dưới; phía trái – phía phải so với bản thân và so với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
	MT59	- Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109)	+ Tên các thứ trong tuần (thứ 2 ...Chủ nhật) + Tên các thứ trong tuần theo trình tự (thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật.)

			+Tên các ngày đi học và các ngày được nghỉ học; Một số công việc thường làm với thứ 2, thứ 3 và với thứ 7, chủ nhật....
	MT60	- Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày.(CS110)	+ Phân biệt sáng, trưa, chiều, tối. + Thứ tự của các buổi trong ngày. + Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. + Công việc của hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai.
	MT61	- Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)	+Xem đồng hồ. +Xem lịch. +Nói ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.
PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NGHE:			
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	MT62	- Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động.(CS62)	+ Thực hiện các yêu cầu của cô, của người lớn và các bạn trong các hoạt động.
	MT63	- Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS 63)	+ Quan sát, được nghe tên gọi các sự vật và hiện tượng gần gũi đơn giản
	MT64	- Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.(CS61)	+ Nghe âm thanh trong cuộc sống hàng ngày. + Nghe các giọng nói với sắc thái tình cảm khác nhau.
	MT65	- Trẻ nghe hiểu nội dung truyện,thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi.(CS64)	+ Nghe truyện, thơ, đồng dao, ca dao theo nhiều cách khác nhau (nghe trên đài, nghe cô đọc, nghe các bạn đọc.....) + Trò chuyện, trao đổi về nội dung truyện, thơ, đồng dao,ca dao mà trẻ được

			nghe.
	MT66	-Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	+ Nghe người khác nói và đáp lại bằng lời nói phù hợp.
	MT67	Chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp; (CS74)	+ Nghe thể hiện sắc thái cảm xúc khác nhau. + Lắng nghe chăm chú, không ngắt lời và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt.
PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI:			
	MT68	- Trẻ biết nói rõ ràng.(CS65)	+ Cách phát âm chuẩn các chữ cái trong bảng chữ cái. (Sử dụng bộ phát âm tiếng Việt). + Cách phát âm tiếng Việt khi trình bày các tác phẩm văn học hay trình bày ý kiến của bản thân + Tốc độ phát âm, âm lượng phù hợp với người nghe.
	MT69	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66)	+ Danh từ, động từ, tính từ....phù hợp với câu nói. + Từ láy, từ cảm thán phù hợp với ngữ cảnh và câu nói mà trẻ truyền đạt (VD: Ô tô nhà bạn Lan đẹp ơi là đẹp!)
	MT70	- Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.(CS67)	+ Câu đơn, câu ghép, câu cầu khiến,...đầy đủ các thành phần cấu tạo câu. + Câu hỏi, câu cầu khiến, câu khẳng định, phủ định? + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào?
	MT71	- Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ	+ Nhận xét, đưa ra ý kiến

		cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân.(CS68)	của bản thân về sự vật hiện tượng nào đó khi được người lớn yêu cầu. + Thương tuyệt, và thuyết phục người lớn, bạn bè khi có yêu cầu mong muốn nào đó. + Thuyết trình ý tưởng, phát biểu cảm nghĩ các tác phẩm nghệ thuật, đồ vật của bản thân, với người gần gũi...
	MT72	- Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69)	+ Hướng dẫn các bạn trong trò chơi và trong các hoạt động.
	MT73	-Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.(CS77)	+ Bé sử dụng từ : cảm ơn, xin lỗi khi nào?
	MT74	-Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.(CS70)	+ Kỹ năng kể chuyện theo ý thích, theo chủ đề, theo yêu cầu. + Kỹ năng thuyết trình, hùng biện.
	MT75	Không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện;(CS75)	+ Một số hành vi văn minh khi giao tiếp: + Thể hiện sự tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt các câu hỏi khi họ đã nói xong.
	MT76	- Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện (CS72)	+ Chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. + Cách sử dụng ngôn ngữ để thiết lập quan hệ và hợp tác với bạn bè. + Tạo tình huống để khởi xướng cuộc trò chuyện.
	MT77	- Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện	+ Kỹ năng lại câu chuyện quen thuộc theo cách

		đã nghe theo trình tự nhất định.(CS71)	khác. + Kỹ năng kể chuyện theo kinh nghiệm. + Kỹ năng kể chuyện theo chủ đề tự chọn
	MT78	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh.(CS85)	+ Kỹ năng kể lại chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	MT79	-Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện.	+ Kỹ năng kể chuyện diễn cảm, đóng kịch.
	MT80	-Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.(CS120)	+ Đặt tên mới cho câu chuyện. + Kể chuyện sáng tạo.
LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC VÀ VIẾT			
	MT81	- Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS79)	+ Chữ cái ở môi trường xung quanh. + Chữ cái trên sách, báo, vỏ các sản phẩm yêu thích, trên tranh ảnh...
	MT82	- Trẻ thể hiện sự thích thú với sách.(CS80)	+ Suy tầm các loại sách truyện. + Tham gia vào góc sách truyện, đọc sách truyện theo ý thích.
	MT83	- Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách (CS81)	+ Thái độ , hành vi của trẻ khi giữ sách, cất sách..
	MT84	- Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS82)	+ Nhận biết các kí hiệu của bản thân: Khăn mặt, ngăn tủ đựng đồ, cốc uống nước,... + Nhận biết các kí hiệu về thời tiết. + Nhận biết một số biển báo giao thông đơn giản, quen thuộc. + Nhận biết nhãn hàng hóa quen thuộc.
	MT85	- Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83)	+ Phân biệt chiều xuôi, ngược của sách. + Cách giữ sách lần lượt từ trang đầu đến trang

			cuối.
	MT86	- Trẻ thích “Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84)	+ Đọc truyện đã biết nội dung trẻ đọc phù hợp với các hình ảnh trong tranh. + Đọc tên câu truyện dựa vào trang bìa của chuyện.
	MT87	- Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.(CS86)	+ Đoán được các dòng chữ trên các thiệp chúc mừng có hình ảnh minh họa (chúc mừng năm mới....) + Đoán được nội dung của các dòng chữ trong các nhãn hàng quảng cáo quen thuộc...
	MT88	- Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91)	+ Chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. + Chữ cái trong sinh hoạt và rong các hoạt động hàng ngày.
	MT89	- Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS87)	+ Cách ghi các biểu tượng trong các hoạt động (biểu tượng thời tiết trong ngày, việc trẻ muốn làm trong ngày, kí hiệu theo dõi, quan sát thí nghiệm...)
	MT90	- Trẻ thích bắt chước hành vi và sao chép từ, chữ cái.(CS88)	+ Tô chữ, đồ chữ, cắt ,dán chữ. + Xếp hình chữ bằng nhiều nguyên vật liệu khác nhau.
	MT91	- Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89)	+ Viết tên trong các sản phẩm tạo hình. + Tự viết tên của bản thân trong các đồ dùng sinh hoạt cá nhân.
	MT92	- Viết tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.(CS90)	+ Cầm bút, ngồi học đúng tư thế. + Vẽ, xếptheo chiều từ trái sang phải. + Tập tô chữ, đồ chữ, xếp

			chữ theo chiều từ trái sang phải từ trên xuống dưới.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM-KĨ NĂNG XÃ HỘI	PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM:		
	MT93	- Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình. (CS27)	+ Tên, tuổi, giới tính, sở thích + Địa chỉ gia đình + Tên bố mẹ và một số thành viên trong gia đình. + Số điện thoại của bố mẹ.
	MT94	- Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.(CS28)	+ Nhận biết, phân biệt quần áo của bạn trai bạn gái. + Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai.
	MT95	- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29)	+ Khả năng của bé. + Sở thích của bé
	MT96	- Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)	+ Nhữngtrò chơi bé thích.
	MT97	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.(CS34)	+ Ước mơ của bé. + Những việc bé thích.
	MT98	-Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59)	+ Các bạn trong lớp và bé. + Các bạn ở những vùng miền khác nhau.
	MT99	- Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc (CS32)	+ Giao công việc vừa sức cho trẻ. + Trách nhiệm của bản thân với công việc. + Hoàn thành công việc được giao.
	MT100	- Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33)	+ Bé tự mình làm được nhiều việc. + Công việc ở nhà của bé.

	MT101	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31)	+ Bé với công việc được giao.
	MT102	-Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.(CS35)	+ Các xúc cảm của bé và người khác trên khuôn mặt (vui, buồn, sợ hãi, tức giận...)
	MT103	-Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)	+ Lời nói của bé khi bé: Vui, buồn, sợ hãi... + Gương mặt của bé, hành động của bé khi vui, buồn (sợ hãi....)
	MT104	- Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37)	+ Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. + Hành động của bé khi bạn buồn, ốm... + Hành động của bé trong ngày sinh nhật bạn, khi bạn chiến thắng ...
	MT105	- Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)	+ Lời nói của bé khi đứng trước cảnh đẹp thiên nhiên, bức tranh đẹp, trang phục đẹp, các con vật.. + Hành động, điệu bộ, cử chỉ của bé trước cái đẹp.
	MT106	-Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác.	+ Quê Bác. + Nhà sàn Bác Hồ. + Lăng Bác Hồ...
	MT107	-Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện...về Bác.	+ Bé đọc thơ, kể chuyện về Bác. + Hát các bài hát về Bác.
	MT108	-Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa... của địa phương, quê hương, đất nước	+ Cảnh đẹp quê bé. + Ngày lễ hội + Đặc sản địa phương: Khoai lang Bình ngọc

	MT109 -Khơi gợi ở trẻ niềm tự hào, tự tôn dân tộc	+ <i>Lãnh thổ Việt Nam: Bản đồ, ...</i> + <i>Quốc ca Việt Nam; cờ tổ quốc..</i> + <i>Biển và Hải Đảo của tổ quốc.</i>
PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI		
	MT110 -Trẻ thực hiện một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	+ Nội qui lớp học. + Qui tắc ứng xử trong gia đình. + Hành vi văn minh nơi công cộng
	MT111 -Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43)	+ Thái độ và hành động của bé khi giao tiếp với các bạn và người lớn.
	MT112 - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.(CS73)	+ Cường độ giọng của bé khi giao tiếp (không quá to, không nói lí nhí, nói nhỏ trong giờ ngủ, nói ở nơi công cộng, không nói to....) + Hành động của bé khi người khác đang nói.
	MT113 -Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)	+ Những hành động của bé khi không hiểu người khác nói. + Những câu bé sử dụng phù hợp với tình huống: cảm ơn, xin lỗi....
	MT114 - Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)	+ Những câu chào hỏi phù hợp với đối tượng hoàn cảnh.
	MT115 -Không nói tục, chửi bậy. (CS78)	+ Bé với những câu nói văn minh lịch sự. + Thái độ của bé với những lời nói thô tục.
	MT116 - Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48)	+ Thái độ, hành động của bé khi nghe người khác nói.

		+ Hành động của bé khi muốn phát biểu ý kiến. + Bé làm gì khi người khác đang nói .
MT117	-Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46)	+ Các bạn hay chơi cùng trẻ. + Các bạn mà bé thích chơi cùng.
MT118	-Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn bè và người lớn;	+ Mối quan hệ của bé với người lớn. + Mối quan hệ của bé với bạn bè
MT119	-Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)	+ Thái độ của bé với nhiệm vụ được giao cùng bạn; người lớn.
MT120	-Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47)	+ Thái độ và hành vi của bé trong các tình huống yêu cầu chờ đến lượt.
MT121	-Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)	+ Bé và các sự kiện được tổ chức trong nhóm, lớp. + Thái độ và hành động của bé khi được giao nhiệm vụ.
MT122	-Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)	+ Bé chia sẻ với các bạn về chuyện vui, buồn của mình. + Bé chia sẻ đồ chơi với các bạn.
MT123	-Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn.(CS45)	+ Những việc bé làm khi bạn của bé gặp khó khăn, cần giúp đỡ
MT124	Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. (CS41)	+ Thái độ hành vi của trẻ trước sự không công bằng. + Các cách tạo lại sự công bằng.
MT125	-Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi.(CS42)	+ Thái độ của các bạn trong nhóm chơi đối với bé. + Bé chơi với các bạn

		trong nhóm.
MT126	- Trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)	+ ý kiến của bé trước một sự kiện. + Bé chia sẻ những gì khi chơi với các bạn.
MT127	- Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)	+ Bé làm gì để giải quyết mâu thuẫn với bạn. + Bé chơi với các bạn của bé.
MT128	-Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác(CS53)	+ Hành động, lời nói của bé khi bạn vui, buồn. + Những việc làm của bé khiến cho người khác vui (buồn)?
MT129	-Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. (CS 55)	+Thái độ, hành động, lời nói của bé khi cần sự giúp đỡ của người lớn.
MT130	-Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân. (CS58)	+ Bé biết gì về bạn bè trong lớp. + Bé tìm hiểu (quan tâm) khả năng, sở thích của người thân trong gia đình.
MT131	- Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn . (CS60)	+ Ý kiến của bé trước sự không công bằng. + Cách của bé để tạo lại sự công bằng. + Mong muốn của bé về sự công bằng
MT132	- Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. (CS40)	+ Một số hành vi văn minh nơi công cộng (đi nhẹ khi người ốm...) + Bé trong giờ học. + Bé với các sự kiện vui tổ chức ở nhà, ở trường, các lễ hội. + Bé với những sự kiện buồn ở trường ở nhà.
MT133	-Trẻ thích chăm sóc cây cối,con vật nuôi quen thuộc.(CS39)	+ Cách chăm sóc, cây cối con vật... + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau cây

			cối bị gãy...
	MT134	-Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56)	+ Hành vi đúng sai với môi trường xung quanh. + Thái độ của bé trước những hành vi đúng và sai đối với môi trường.
	MT135	-Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày. (CS57)	+ Bé với những hành động bảo vệ môi trường: + Tắt điện khi ra khỏi phòng. + Tiết kiệm điện nước. + Bỏ rác đúng nơi qui định. + Chăm sóc vật nuôi cây trồng.
	ÂM NHẠC		
LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	MT136	- Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc(CS99)	+ Lắng nghe âm thanh trong thiên nhiên, trong cuộc sống. + Nghe các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau. + Phân biệt các bài hát, bản nhạc theo tính chất, giai điệu(vui, buồn, nhanh, chậm....) qua các trò chơi âm nhạc
	MT137	- Trẻ biết hát đúng giai điệu bài hát trẻ em(CS100)	+ Xướng âm 7 nốt nhạc cơ bản. + Các bài hát trẻ em.
	MT138	- Trẻ biết thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc (CS101)	+ Gõ đệm theo nhịp tiết tấu phù hợp với nhịp điệu của bài hát. + Vận động minh họa (múa, nhảy, ...) phù hợp với nhịp điệu, giai điệu của bài hát, bản nhạc. + Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản

			nhạc yêu thích.
	MT139	- Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát (CS117)	- Đặt lời mới theo giai điệu một bài hát, các làn điệu dân ca quen thuộc. - Đặt lời theo một bản nhạc quen thuộc.
	TẠO HÌNH		
	MT140	- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản(CS102)	+ Cách làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu phế thải dưới sự hướng dẫn của người lớn. + Cách làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu thiên nhiên. + Thái độ và cảm xúc của bé khi tự tạo ra đồ dùng đồ chơi.
	MT141	-Trẻ biết phối hợp các kỹ năng tạo hình khác nhau để tạo thành sản phẩm.	+ Phối hợp các các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình . + Phối hợp màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục.
	MT142	Trẻ biết thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình(CS118)	- Lựa chọn các nguyên vật liệu khác nhau để thể hiện ý tưởng sáng tạo.
	MT143	- Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình(CS103)	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình của bản thân và của các bạn. + Chơi với các sản phẩm làm từ các nguyên vật liệu thiên nhiên. + Làm đồ chơi theo ý thích bằng các nguyên vật liệu tự chọn. + Đặt tên cho sản phẩm.
	MT144	- Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau (CS 119)	- Dùng các nguyên vật liệu khác nhau để: làm đồ dùng đồ chơi theo chủ đề; Đề vẽ, nặn, xé, cắt, dán, xếp

			hình với nhiều hình thức khác nhau: theo mẫu, ý thích, đề tài, làm việc cá nhân, theo nhóm, tập thể,....
--	--	--	--